

# **Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch	
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban	
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2024
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Tô Hải		
Ông Bùi Hoàng Sang		từ ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan		đến ngày 22 tháng 2 năm 2024

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11432708/E-66925149-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024

Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3076-2024-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.497.198.525.289</b>	<b>2.681.975.211.923</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>211.781.081.549</b>	<b>84.081.277.083</b>
111	1. Tiền		86.781.081.549	84.081.277.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.048.494.358.686</b>	<b>1.208.564.246.144</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.048.494.358.686	1.208.564.246.144
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>740.267.580.546</b>	<b>954.137.861.400</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	125.443.875.228	114.086.258.884
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	250.641.601.155	309.043.403.193
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	300.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	65.810.354.163	531.008.199.323
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.628.250.000)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>435.339.418.865</b>	<b>390.145.859.736</b>
141	1. Hàng tồn kho		436.910.894.658	392.562.152.827
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.571.475.793)	(2.416.293.091)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61.316.085.643</b>	<b>45.045.967.560</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.974.639.811	7.150.094.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	54.125.542.662	31.846.435.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	215.903.170	6.049.437.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

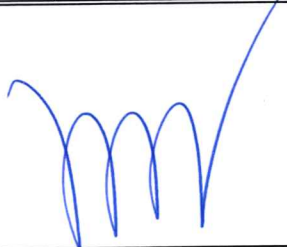
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.747.248.383.229</b>	<b>1.158.163.647.658</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>7.140.578.543</b>	<b>3.606.214.422</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.140.578.543	3.606.214.422
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>816.876.316.544</b>	<b>686.551.037.916</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	815.775.624.071	683.999.216.182
222	Nguyên giá		1.699.061.869.872	1.412.443.140.120
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(883.286.245.801)	(728.443.923.938)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.100.692.473	2.551.821.734
228	Nguyên giá		19.226.243.762	19.226.243.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.125.551.289)	(16.674.422.028)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>595.971.192.946</b>	<b>372.037.527.409</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	595.971.192.946	372.037.527.409
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>204.313.613.441</b>	<b>4.852.815.121</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	204.313.613.441	4.852.815.121
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>122.946.681.755</b>	<b>91.116.052.790</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	56.482.427.230	54.955.509.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.4	66.464.254.525	36.160.542.818
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.244.446.908.518</b>	<b>3.840.138.859.581</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.179.560.837.637</b>	<b>2.032.961.325.221</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.143.842.812.387</b>	<b>1.984.433.174.011</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	662.816.550.331	662.528.691.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		46.142.643.122	26.816.424.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	167.981.704.751	45.273.248.266
314	4. Phải trả người lao động		75.391.675.866	59.519.620.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	434.013.756.890	433.674.609.582
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.316.219.683	11.837.966.854
320	7. Vay ngắn hạn	18	740.500.295.314	743.102.646.719
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	1.679.966.430	1.679.966.430
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>35.718.025.250</b>	<b>48.528.151.210</b>
338	1. Vay dài hạn	18	35.718.025.250	48.528.151.210
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.064.886.070.881</b>	<b>1.807.177.534.360</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>3.064.886.070.881</b>	<b>1.807.177.534.360</b>
411	1. Vốn cổ phần		613.504.720.000	589.454.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		613.504.720.000	589.454.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		849.979.583.600	275.323.280.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.596.251.767.281	937.149.532.963
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		671.887.924.641	450.866.394.176
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		924.363.842.640	486.283.138.787
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	100.001.397
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.244.446.908.518</b>	<b>3.840.138.859.581</b>

  
Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

  
Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	6.746.724.641.984	6.175.732.154.199
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(92.072.643.379)	(89.272.144.305)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	6.654.651.998.605	6.086.460.009.894
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(3.948.078.479.478)	(3.723.452.630.577)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		2.706.573.519.127	2.363.007.379.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	146.161.730.151	101.406.608.178
22	7. Chi phí tài chính	24	(59.218.268.566)	(57.301.311.403)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(43.585.944.815)	(27.574.506.558)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(1.450.803.925.742)	(1.281.925.844.465)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(177.355.221.031)	(134.341.917.282)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.165.357.833.939	990.844.914.345
31	11. Thu nhập khác	25	5.842.530.780	9.403.690.543
32	12. Chi phí khác	25	(18.844.790.102)	(10.183.672.424)
40	13. Lỗ khác	25	(13.002.259.322)	(779.981.881)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.152.355.574.617	990.064.932.464
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(258.302.429.403)	(215.742.239.098)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.4	30.303.711.707	36.160.542.818
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		924.356.856.921	810.483.236.184
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		924.356.854.764	810.483.234.787
62	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.157	1.397
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	15.465	13.750
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20	15.250	13.750



Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024



Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

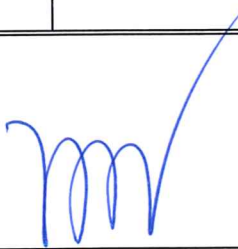
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.152.355.574.617</b>	<b>990.064.932.464</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	161.842.210.124	148.720.276.233
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		783.432.702	(2.809.777.847)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.898.963.066	13.984.920.202
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(129.664.176.787)	(83.467.838.103)
06	Chi phí lãi vay	24	43.585.944.815	27.574.506.558
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.230.801.948.537</b>	<b>1.094.067.019.507</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		513.334.666.400	(432.290.517.258)
10	Tăng hàng tồn kho		(44.348.741.831)	(46.790.922.449)
11	Tăng các khoản phải trả		123.438.190.264	325.513.044.462
12	Tăng chi phí trả trước		(1.351.462.819)	(14.321.855.364)
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.877.893.926)	(27.085.759.172)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(140.373.240.271)	(270.700.634.953)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.637.623.466.354</b>	<b>628.390.374.773</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(603.584.717.613)	(479.171.416.455)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		8.485.309.773	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(2.927.590.848.003)	(1.697.024.978.292)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.588.199.937.141	1.607.255.584.370
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.131.330.271
27	Lãi tiền gửi		106.693.929.825	78.113.076.486
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.827.796.388.877)</b>	<b>(489.696.403.620)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	19	598.706.303.600	100.000.000
32	Hoàn vốn góp của chủ sở hữu		(100.000.000)	
33	Tiền thu từ đi vay	18	2.874.699.456.345	3.275.557.779.463
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.890.111.933.710)	(3.026.404.707.866)
35	Cổ tức đã trả	19.2	(265.254.620.446)	(324.200.096.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>317.939.205.789</b>	<b>(74.947.024.403)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		127.766.283.266	63.746.946.750
60	Tiền đầu năm		84.081.277.083	20.354.327.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(66.478.800)	(19.997.460)
70	Tiền cuối năm	4	211.781.081.549	84.081.277.083



Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.208 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.951 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm một công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Trong đó, chi tiết công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Số cuối năm	Số đầu năm

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light (*)	Bất động sản	-	99,98%
--	--------------	---	--------

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light ("Green Light") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0317452407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2022. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 004/2023-NQ.HDQT.IDP về việc giải thể Green Light. Theo đó, Green Light đã chuyển toàn bộ vốn góp và cổ tức cho Nhóm Công ty với số tiền lần lượt là 499.900.000.000 VND và 17.768.606 VND. Vào ngày 1 tháng 8 năm 2023, Green Light đã hoàn tất quá trình giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình khi Nhóm Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	457.197.491	269.447.073
Tiền gửi ngân hàng	86.323.884.058	83.811.830.010
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	125.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>211.781.081.549</b>	<b>84.081.277.083</b>

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,2%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.048.494.358.686	1.208.564.246.144
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu đầu tư (**)	200.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng (***)	4.313.613.441	4.852.815.121
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.252.807.972.127</b>	<b>1.213.417.061.265</b>

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,0% đến 8,6%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 757 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (*Thuyết minh số 18*), 240 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay thấu chi với hạn mức 200 tỷ VND tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và 185 tỷ VND đã được thế chấp cho hạn mức vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(\*\*) Số dư này thể hiện khoản trái phiếu dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành có kỳ hạn gốc là 7 năm và mức lãi suất được hưởng bằng mức lãi suất tham chiếu cộng 1,00%/năm

(\*\*\*) Số dư này thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn gốc là 24 tháng và hưởng lãi suất 4.5% và dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này (*Thuyết minh số 18*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	43.192.805.704	35.507.939.806
B.S LUCKY Company Limited	20.477.730.222	22.507.206.571
Khác	61.773.339.302	56.071.112.507
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>125.443.875.228</b>	<b>114.086.258.884</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.628.250.000)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>123.815.625.228</b>	<b>114.086.258.884</b>

Chi tiết tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.628.250.000	-
Số cuối năm	1.628.250.000	-

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd.	96.536.428.725	92.314.511.316
Công ty SIDEL Blowing and Services	80.214.196.210	50.524.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	1.988.430.754	61.755.294.981
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt	-	37.300.000.000
Khác	71.902.545.466	67.149.396.896
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>250.641.601.155</b>	<b>309.043.403.193</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư này thể hiện các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng và hưởng lãi suất là 7,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu dự thu	41.317.791.038	20.245.218.849
Tạm ứng nhân viên	10.383.870.448	506.943.980.474
Khác	14.108.692.677	3.819.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.810.354.163</b>	<b>531.008.199.323</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	64.908.788.374	527.759.398.034
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	901.565.789	3.248.801.289

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	214.369.923.287	(1.571.475.793)	211.266.954.498	(2.416.293.091)
Thành phẩm	107.971.033.249	-	79.413.233.252	-
Công cụ, dụng cụ	47.671.220.805	-	32.967.757.416	-
Hàng hóa	5.218.849.206	-	5.804.986.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	288.084.036	-	646.777.663	-
Hàng mua đang đi trên đường	61.391.784.075	-	62.462.443.336	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>436.910.894.658</b>	<b>(1.571.475.793)</b>	<b>392.562.152.827</b>	<b>(2.416.293.091)</b>

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	2.416.293.091	5.226.070.938
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(844.817.298)	(2.809.777.847)
Số cuối kỳ	<u>1.571.475.793</u>	<u>2.416.293.091</u>

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	216.054.494.583	1.151.390.610.959	9.622.878.419	34.816.166.003	558.990.156	1.412.443.140.120
Mua mới	-	15.999.505.279	2.338.569.091	2.324.031.000	-	20.662.105.370
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.968.939.566	263.692.131.871	-	10.431.946.945	-	278.093.018.382
Thanh lý	-	(12.136.394.000)	-	-	-	(12.136.394.000)
Số cuối năm	220.023.434.149	1.418.945.854.109	11.961.447.510	47.572.143.948	558.990.156	1.699.061.869.872
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	13.828.210.292	356.735.916.501	1.005.245.455	21.742.342.912	558.990.156	393.870.705.316
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	87.963.613.182	613.523.943.427	3.988.118.201	22.409.258.972	558.990.156	728.443.923.938
Khấu hao trong kỳ	18.527.766.017	133.370.187.408	1.770.911.883	6.722.215.555	-	160.391.080.863
Thanh lý	-	(5.548.759.000)	-	-	-	(5.548.759.000)
Số cuối năm	106.491.379.199	741.345.371.835	5.759.030.084	29.131.474.527	558.990.156	883.286.245.801
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	128.090.881.401	537.866.667.532	5.634.760.218	12.406.907.031	-	683.999.216.182
Số cuối năm	113.532.054.950	677.600.482.274	6.202.417.426	18.440.669.421	-	815.775.624.071

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần máy móc và thiết bị có giá trị còn lại là 104 tỷ VND được thế chấp cho khoản vay ngân hàng thương mại trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

		<i>VND</i>
		<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm và cuối năm	19.226.243.762	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		982.097.105
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>		
Số đầu năm	16.674.422.028	
Hao mòn trong năm	1.451.129.261	
Số cuối năm	18.125.551.289	
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số đầu năm	2.551.821.734	
Số cuối năm	1.100.692.473	

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Nhà máy đang xây dựng	570.992.180.639	306.929.217.734
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	24.979.012.307	65.108.309.675
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>595.971.192.946</b>	<b>372.037.527.409</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.974.639.811</b>	<b>7.150.094.250</b>
Chi phí tiếp thị	3.124.828.667	-
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	1.935.668.481	5.664.557.669
Công cụ, dụng cụ	213.471.338	1.059.320.866
Chi phí thuê kho	877.089.760	290.400.000
Khác	823.581.565	135.815.715
<b>Dài hạn</b>	<b>56.482.427.230</b>	<b>54.955.509.972</b>
Chi phí thuê đất	50.850.750.342	51.543.493.452
Công cụ, dụng cụ	3.560.881.182	2.695.273.895
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	1.376.746.778	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	694.048.928	716.742.625
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.457.067.041</b>	<b>62.105.604.222</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd.	89.367.959.511	93.383.304.907
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	42.478.669.530	46.167.233.038
GEA Process Engineering Pte Ltd	30.504.677.073	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Dầu cộng	28.536.996.584	26.833.091.098
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ Tân Thanh Bình	26.776.837.000	17.165.174.560
Khác	445.151.410.633	478.979.887.895
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>662.816.550.331</u></b>	<b><u>662.528.691.498</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	31.846.435.858	573.380.000.902	(551.100.683.098)	54.125.542.662
Thuế nhập khẩu	6.049.437.452	27.857.833	(5.885.949.995)	191.345.290
Khác	-	24.557.880	-	24.557.880
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.895.873.310</u></b>	<b><u>573.432.416.615</u></b>	<b><u>(556.986.633.093)</u></b>	<b><u>54.341.445.832</u></b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.120.839.066	258.302.429.403	(140.373.240.271)	159.050.028.198
Thuế giá trị gia tăng	660.428.967	715.752.073.271	(712.388.176.159)	4.024.326.079
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.980.233	32.276.375.543	(30.869.533.080)	4.898.822.696
Thuế nhập khẩu	-	8.330.400.299	(8.330.400.299)	-
Khác	-	5.975.574.474	(5.967.046.696)	8.527.778
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.273.248.266</u></b>	<b><u>1.020.636.852.990</u></b>	<b><u>(897.928.396.505)</u></b>	<b><u>167.981.704.751</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí quảng cáo	272.594.971.803	260.292.186.448
Chi phí bán hàng	158.838.725.611	170.530.918.563
Lãi vay	404.916.744	696.865.855
Chi phí khác	2.175.142.732	2.154.638.716
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>434.013.756.890</u></b>	<b><u>433.674.609.582</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	10.833.136.600	8.477.773.600
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	3.016.897.684	2.403.946.610
Khác	1.466.185.399	956.246.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.316.219.683</u></b>	<b><u>11.837.966.854</u></b>

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại	VND Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>					
Vay ngân hàng	743.102.646.719	2.842.862.050.745	(2.881.182.427.398)	-	704.782.270.066
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	(8.929.506.312)	44.647.531.560	35.718.025.248
<b>Dài hạn</b>					
Vay ngân hàng	48.528.151.210	31.837.405.600	-	(44.647.531.560)	35.718.025.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>791.630.797.929</b>	<b>2.874.699.456.345</b>	<b>(2.890.111.933.710)</b>	<b>-</b>	<b>776.218.320.564</b>

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng</b>				
<b>Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>	373.818.092.288	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2024	2,3 – 3,8	Hợp đồng tiền gửi trị giá 200 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và khoản phải thu bán hàng có giá trị 100 tỷ VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>	265.574.506.061	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2024 đến ngày 7 tháng 6 năm 2024	2,3 – 2,4	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 377 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và 40 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam</b>	65.389.671.717	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2024 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024	3,0 – 3,7	- Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 104 tỷ VND Hợp đồng tiền gửi trị giá 180 tỷ VND tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
	<b>704.782.270.066</b>			
<b>Dài hạn</b>				
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam</b>	71.436.050.498	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2024 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025	6,0 – 7,7	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 4.3 tỷ VND và tài sản hình thành trong tương lai được tài trợ bằng khoản vay - Máy đóng thùng tự động có giá trị là 16 tỷ VND và máy UHT 12 tấn có giá trị là 59 tỷ VND
<b>Trong đó:</b>				
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	35.718.025.248			
<b>Vay dài hạn</b>	35.718.025.250			

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	450.866.394.176	-	1.320.794.394.176
Góp vốn của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	810.483.234.787	1.397	810.483.236.184
Chia cổ tức	-	-	-	(324.200.096.000)	-	(324.200.096.000)
Số cuối năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.149.532.963	100.001.397	1.807.177.534.360
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.149.532.963	100.001.397	1.807.177.534.360
Tăng vốn góp	24.050.000.000	574.656.303.600	-	-	-	598.706.303.600
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	924.356.854.764	2.157	924.356.856.921
Chia cổ tức	-	-	-	(265.254.620.446)	(3.554)	(265.254.624.000)
Hoàn trả vốn góp	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số cuối năm	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281	-	3.064.886.070.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm	589.454.720.000	589.454.720.000
Cổ phần phát hành trong năm (*)	24.050.000.000	-
Số cuối năm	613.504.720.000	589.454.720.000
<b>Cổ tức (*)</b>		
Cổ tức cho năm 2022: 4.500 VND/cổ phiếu (2021: 4.000 VND/cổ phiếu)	265.254.620.446	235.781.888.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu	-	88.418.208.000
Cổ tức và cổ tức ứng trước đã trả trong năm	265.254.620.446	324.200.096.000

(\*) Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua Nghị quyết số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP về việc phát hành 2.405.000 cổ phiếu phổ thông cho Công ty Daytona Investment Pte. Ltd. với giá phát hành là 254.044 VND/cổ phiếu. Vào ngày 28 tháng 8 năm 2023, việc phát hành các cổ phiếu đã hoàn thành.

(\*\*) Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023 Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức lần hai cho năm tài chính 2022 bằng tiền mặt với giá trị 45% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP tổ chức cùng ngày. Vào ngày 8 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

**19.3 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phiếu phổ thông</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.350.472	58.945.472
Cổ phiếu đã phát hành	61.350.472	58.945.472
Cổ phiếu đang lưu hành	61.350.472	58.945.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>924.356.854.764</b>	<b>810.483.234.787</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.769.102	58.945.472
Ảnh hưởng suy giảm do <i>Quyền mua cổ phiếu theo chương trình cổ phiếu phổ thông cho người lao động ("ESOP")</i>	843.443	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	60.612.545	58.945.472
Lãi cơ bản (VND)	15.465	13.750
Lãi suy giảm (VND)	15.250	13.750

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.746.724.641.984</b>	<b>6.175.732.154.199</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	6.745.229.328.114	6.171.567.757.366
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.495.313.870	4.164.396.833
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(92.072.643.379)</b>	<b>(89.272.144.305)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(92.020.167.619)	(89.183.974.386)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(52.475.760)	(88.169.919)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.654.651.998.605</b>	<b>6.086.460.009.894</b>

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	127.766.502.014	82.467.757.832
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.788.727.968	15.054.838.510
Chiết khấu thanh toán	3.606.500.169	2.883.931.565
Khác	-	1.000.080.271
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>146.161.730.151</b>	<b>101.406.608.178</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán thành phẩm	3.945.980.481.852	3.719.021.427.903
Giá vốn hàng bán hàng hóa	<u>2.097.997.626</u>	<u>4.431.202.674</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.948.078.479.478</u></b>	<b><u>3.723.452.630.577</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.450.803.925.742</b>	<b>1.281.925.844.465</b>
Chi phí tiếp thị	941.814.153.560	844.806.815.319
Chi phí nhân viên	297.264.235.552	239.169.290.327
Chi phí vận chuyển	171.650.347.017	167.135.700.902
Chi phí khác	40.075.189.613	30.814.037.917
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>177.355.221.031</b>	<b>134.341.917.282</b>
Chi phí nhân viên	109.924.474.421	76.210.006.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.724.164.618	29.196.002.715
Khấu hao	3.670.126.464	6.252.480.591
Chi phí khác	<u>40.036.455.528</u>	<u>22.683.427.596</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.628.159.146.773</u></b>	<b><u>1.416.267.761.747</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	43.585.944.815	27.574.506.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.684.635.137	29.284.790.662
Khác	<u>947.688.614</u>	<u>442.014.183</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.218.268.566</u></b>	<b><u>57.301.311.403</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.842.530.780</b>	<b>9.403.690.543</b>
Thanh lý tài sản và phế liệu	4.967.541.387	9.023.420.853
Khác	874.989.393	380.269.690
<b>Chi phí khác</b>	<b>(18.844.790.102)</b>	<b>(10.183.672.424)</b>
Phạt vi phạm hành chính	(18.803.301.405)	(4.427.313.796)
Chi phí thanh lý tài sản và phế liệu	-	(5.750.000.000)
Khác	<u>(41.488.697)</u>	<u>(6.358.628)</u>
<b>LỖ KHÁC</b>	<b><u>(13.002.259.322)</u></b>	<b><u>(779.981.881)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.574.830.981.176	3.401.444.498.166
Chi phí tiếp thị	728.204.063.880	709.556.707.712
Chi phí nhân viên	492.164.804.516	390.912.300.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.609.451.363	221.413.636.099
Chi phí hỗ trợ bán hàng	213.610.089.680	135.250.107.607
Chi phí vận chuyển	171.650.347.017	167.135.700.902
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	161.842.210.124	148.720.276.233
Chi phí bằng tiền khác	14.670.980.326	12.078.087.259
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.620.582.928.082</u></b>	<b><u>5.186.511.314.773</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Năm nay	222.787.561.162	215.006.467.697
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	35.514.868.241	735.771.401
	<u>258.302.429.403</u>	<u>215.742.239.098</u>
<b>(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Ghi nhận và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	17.317.645.072	(36.160.542.818)
Điều chỉnh thu nhập thuế TNDN hoãn lại trích thiếu trong những năm trước	(47.621.356.779)	-
	<u>(30.303.711.707)</u>	<u>(36.160.542.818)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>227.998.717.696</u></b>	<b><u>179.581.696.280</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.152.355.574.617</b>	<b>990.064.932.464</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	230.471.114.923	198.012.986.493
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	9.582.580.243	2.898.261.868
Điều chỉnh lỗ từ đơn vị phụ thuộc	47.956.636	7.203.196
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(12.106.488.538)	735.771.401
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại năm trước	-	(22.110.874.320)
Khác	3.554.432	38.347.642
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>227.998.717.696</b>	<b>179.581.696.280</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27.3 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
			chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	
2023	2028	(i) 4.071.763.500	-	-	4.071.763.500

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.4 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	64.955.814.053	32.880.300.160	32.075.513.893	32.880.300.160
Lỗi chênh lệch tỷ giá	379.792.613	2.796.984.040	(2.417.191.427)	2.796.984.040
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	314.295.159	483.258.618	(168.963.459)	483.258.618
Chi phí lãi vay (Thuyết minh số 27.3)	814.352.700		814.352.700	
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>66.464.254.525</b>	<b>36.160.542.818</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>30.303.711.707</b>	<b>36.160.542.818</b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Daytona Investment PTE Limited	Góp vốn	598.706.303.600	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>			
Cá nhân	Phải thu tiền tạm ứng	<u>901.565.789</u>	<u>3.248.801.289</u>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>15.395.057.861</u>	<u>8.908.614.000</u>

***Quỹ khen thưởng phúc lợi***

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>1.679.966.430</u>	<u>1.679.966.430</u>

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	2.776.719.366	4.795.611.210
Trên 1 – 5 năm	7.500.043.624	9.419.252.084
Trên 5 năm	<u>35.967.812.801</u>	<u>37.485.323.707</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>46.244.575.791</u></b>	<b><u>51.700.187.001</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	169.943	47.486

**31. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

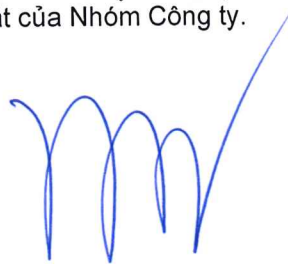
Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho người lao động ("ESOP") theo Nghị quyết số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2022 và thay thế bằng phương án phát hành 1.179.528 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2023.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

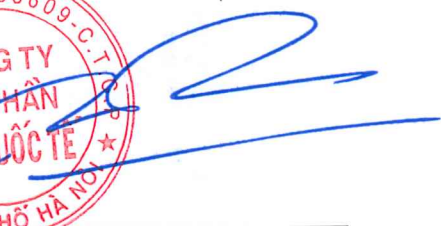
Vào ngày 9 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2023 bằng tiền mặt với giá trị 85% trên mệnh giá phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2023/NQ-HĐĐCĐ.IDP ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001/2024/NQ-HĐQT.IDP ngày 9 tháng 1 năm 2024. Vào ngày 5 tháng 2 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

Vào ngày 6 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 004/2023-NQ.HĐQT.IDP về việc thay đổi danh sách nhân viên được phát hành ESOP đã đề cập ở Nghị quyết số 001/2023/NQ-DHDCP.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2023. Vào ngày lập báo cáo tài chính này, việc phát hành các cổ phiếu này chưa hoàn thành.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phan Văn Thắng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Sang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2024